

Nhà Nguyễn

Nhà Nguyễn (1802-1945), trải qua 13 đời vua, bao gồm:

Gia Long Hoàng Đế (1802-1819)
Minh Mệnh Hoàng Đế (1820-1840)
Thiệu Trị Hoàng Đế (1841-1847)
Tự Đức Hoàng Đế (1848-1883)
Dục Đức Hoàng Đế (1883, 3 ngày)
Hiệp Hòa Hoàng Đế (1883, 4 tháng).

Kiến Phúc Hoàng Đế (1883-1884)
Hàm Nghi Hoàng Đế (1884-1885)
Đồng Khánh Hoàng Đế (1886-1889)
Thành Thái Hoàng Đế (1889-1907)
Duy Tân Hoàng Đế (1907-1916)
Khải Định Hoàng Đế (1916-1925)
Bảo Đại Hoàng Đế (1926-1945)

♦ Gia Long Hoàng Đế (1802-1819):

Niên hiệu: Gia Long.

Nguyễn Ánh lấy được Gia Định năm Mậu Thân (1788) tuy đã xưng vương mà chưa đặt niên hiệu riêng, vẫn dùng niên hiệu vua Lê. Tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802) lấy lại được toàn bộ đất đai cũ của các chúa Nguyễn, Nguyễn Phúc Ánh cho lập đàn tế cáo trời đất, thiết triều tại Phú Xuân đặt niên hiệu Gia Long năm thứ nhất. Năm Giáp Tý (1804), đặt tên nước là Việt Nam. Năm Bính Dần (1806), Gia Long chính thức làm lễ xưng đế ở điện Thái Hoà và từ đây quy định hàng năm cứ ngày rằm và mùng một thì thiết đại triều; các ngày 5, 10, 20 và 25 thì thiết tiểu triều.

Là vua sáng nghiệp của triều Nguyễn của một quốc gia thống nhất, Gia Long phải quyết định rất nhiều việc đặt nền móng cho vương triều có một địa bàn thống trị rộng lớn từ Bắc chí Nam. Để tránh lộng quyền, ngay từ đầu vua bãi bỏ chức vụ Tể tướng. Ở triều đình chỉ đặt ra 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do các Thượng thư đứng đầu và Tả hữu tham tri, Tả hữu thị lang giúp việc.

Quản lý một đất nước thống nhất kéo dài từ Lạng Sơn đến Hà Tiên đối với Gia Long lúc đó là hoàn toàn mới mẻ. Gia Long cho tổ chức lại các đơn vị hành chính từ Trung ương xuống.

Cả nước chia làm 23 trấn, 4 doanh. Từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc Thành gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); Từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia Định thành gồm 5 trấn; ở quãng giữa là các trấn độc lập: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà, Bình Thuận; đất kinh kỳ đặt 4 doanh: Trực Lệ Quảng Đức doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh và Quảng Nam doanh. Cai quản Bắc thành và Gia Định thành có Tổng trấn và Phó tổng trấn. Mỗi trấn có Lưu trấn hay Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục. Trấn chia ra phủ, huyện, châu có trên một lãnh thổ thống nhất, các tổ chức hành chính được sắp đặt chính quy như vậy.

Quản lý đình khải, ruộng đất và thuế khoá áp dụng theo mẫu hình thời Lê Sơ nhưng được thực hiện trên quy mô lớn hơn, có quy củ hơn. Đáng chú ý là việc làm sổ ruộng (địa bạ) dưới thời Gia Long được tiến hành nhất loạt, có quy mô toàn quốc. Các làng xã phải lập sổ địa bạ ghi rõ từng loại ruộng đất, diện tích, vị trí, công, tư... chép thành 3 bản nộp lên bộ Hộ. Bộ đóng dấu kiểm, lưu một quyển, tỉnh giữ một, xã giữ một. Năm năm làm lại địa bạ một lần. Đến nay còn lưu giữ khá đủ toàn bộ địa bạ Gia Long của các trấn, doanh cả nước. Trên cơ sở điều tra kê cứu địa chỉ các địa phương. Cả nước gồm 4 đại hình sông núi, cầu quán, chợ búa, phong tục, thổ sản... năm Bính Dần (1806), vua Gia Long sai biên soạn và ban hành bộ "Nhất thống đại dư chí" gồm 10 quyển.

Năm Ất Hợi (1815) bộ "Quốc triều hình luật" gồm 22 quyển với 398 điều luật đã được ban hành.

Công cuộc khai hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long được tiếp tục. Nhà nước đã bỏ tiền đào kênh thoát nước Thụy Hà và sông Vĩnh Tế tạo thuận lợi cho việc khẩn hoang. Những công trình lớn như sông Vĩnh Tế huy động sức người, sức của cả dân Việt và Chân Lạp dọc hai bờ có sông chảy qua. Việc trị thủy vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng được Gia Long chú ý ngay từ đầu. Năm Giáp Tý (1804), trên đường ra Bắc làm lễ thụ phong của nhà Thanh, Gia Long cũng nêu vấn đề đắp đê để sĩ phu Bắc Hà bàn luận. Mặc dù chưa nhất trí, nhà vua vẫn quyết định đắp đê. Thời

Gia Long khối lượng đê, kè, cống được đắp nhiều nhất so với các triều trước.

Đối ngoại, triều Nguyễn một mặt tranh thủ sự ủng hộ và giữ lễ thần phục nhà Thanh, mặt khác lại tạo quan hệ đàn anh với Chân Lạp và Ai Lao. Đối với các nước phương Tây, từ chỗ dựa vào lực lượng của họ để giành thắng lợi chuyển sang lạnh nhạt. Năm Quý Hợi (1803), nước Anh xin mở cửa hàng buôn bán ở Trà Sơn (Quảng Nam) bị nhà vua từ chối. Sĩ quan Pháp đã từng giúp vua được trọng đãi, giữ chức tại triều, mỗi người có 50 lính hầu, gia đặc ân buổi chiều không phải lạy... Còn yêu sách khác của chính phủ Pháp đều bị khước từ. Năm Đinh Sửu (1817) tàu buôn Pháp tên là "La paix" (hoà bình) chở hàng sang bán nhưng hàng không hợp thị hiếu người Việt Nam, phải trở về, được miễn thuế. Đến khi tàu Cybèle vào Đà Nẵng đưa thư Hoàng đế Pháp nhắc lại việc thi hành điều ước ký năm Đinh Mùi (1787) (Bá Nha thay mặt Nguyễn Ánh, có khoản Nguyễn Ánh nhường cho Pháp cửa biển Đà Nẵng và đảo Côn Lôn). Gia Long kiên quyết bác bỏ viện lý rằng: Điều ước tuy đã ký song thừa đó phía Pháp không thực hiện thì nay không còn giá trị nữa! Nhà Nguyễn cấm hẳn các thuyền buôn phương Tây song cũng không mời chào khuyến khích hoặc có một chính sách tỏ ra chủ động, tích cực hơn.

Một trong những tai tiếng và gần như là căn bệnh của mọi vua, chúa sáng nghiệp gian nan và lâu dài là sát hại công thần. Những người có công như Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đều bị giết hại giữa lúc Gia Long đang trị vì.

Tháng 11 năm Kỷ Mão (1819), vua không được khoẻ, Hoàng Thái tử và cận thần vào hầu, vua hạ chiếu cho Hoàng Thái tử quyết đoán việc nước, tâu lên vua sau. Tháng 12, bệnh nguy kịch, vua gọi Hoàng Thái tử và các hoàng tử và đại thần Lê Văn Duyệt, Phạm Đăng Hưng vào hầu.

Ngày Đinh Mùi tháng 12, vua băng ở điện Trung Hoà, thọ 59 tuổi. Gia Long tiếp tục ngôi chúa trong 25 năm, làm vua cả nước được 18 năm tổng cộng 43 năm.

♦ Minh Mệnh Hoàng Đế (1820-1840):

Niên hiệu: Minh Mệnh.

Vua huý là Hiệu, lại có tên là Đờm, sinh ngày 23 tháng giêng năm Tân Hợi (1791), là con thứ tư của vua Gia Long. Tháng Giêng năm Canh Thìn (1820), Hoàng thái tử Đờm lên ngôi vua, đặt quốc hiệu là Đại Nam, niên hiệu là Minh Mệnh, khi ấy 30 tuổi. Minh Mệnh có tư chất thông minh, hiểu học, năng động và quyết đoán. Từ khi lên ngôi, ông ra coi châu rất sớm, xem xét mọi việc trong triều và tự tay phê rồi mới thi hành.

Minh Mệnh muốn quan lại các cấp phải có đức độ và năng lực, nên mới lên ngôi đã đặt ra lệ mà về sau khó ai thực hiện nổi. Quan lại ở Thành, Dinh, Trấn, văn từ Hiệp trấn, Cai bạ, Ký lục, Tham hiệp; võ từ Thống quân cơ đến Phó vệ úy..., ai được thăng điệu, bổ nhiệm... đều cho đến kinh gặp vua trước khi nhậm chức để nhà vua hỏi han công việc, kiểm tra năng lực và khuyên bảo...

Là người tinh thâm Nho học, sùng đạo Khổng Mạnh, Minh Mệnh rất quan tâm đến học hành khoa cử tuyển chọn nhân tài. Dựng Quốc tử giám, đặt chức Tế tửu và Tư nghiệp năm Tân Ty (1821), mở lại thi Hội thi Đình năm Nhâm Ngọ (1822). Trước đó, 6 năm một khoa thi nay rút xuống 3 năm. Vua còn cho đặt đốc học ở Gia Định thành, dùng thầy giáo người Nghệ An là Nguyễn Trọng Vũ làm phó đốc học để khuyến khích việc học tập ở Nam Bộ.

Minh Mệnh cho lập Quốc Sử Quán để biên soạn lịch sử dân tộc và các triều đại.

Trong việc dùng người, Minh Mệnh đặc biệt chú trọng đến học thức. Chế độ tiền lương cho quan lại cũng được quy định khá chi tiết, từ Chánh nhất phẩm đến tòng Cửu phẩm cách nhau chừng 18 bậc, tiền lương cũng chênh nhau khoảng 18 đến 20 lần. Ngoài ra, Tri phủ, đồng Tri phủ, Tri huyện, Tri châu còn có khoản tiền "dưỡng liêm" từ 20 đến 50 quan tùy theo cương vị khác nhau, nhà vua nghiêm trị bọn quan lại tham nhũng. Có viên quan không dùng thước để gọt đong thóc thuế, thường dùng tay để dễ bề lạm dụng, biết chuyện nhà vua lập tức sai chặt tay tên lại đó.

Minh Mệnh rất quan tâm đến võ bị, đặc biệt là thủy quân. Ngay những năm đầu lên ngôi, vua đã sai người tìm hiểu cách đóng tàu của châu Âu và quyết tâm làm cho người Việt tự đóng được tàu theo kiểu Tây Âu và biết lái tàu vượt đại dương, các quy chế luyện tập thủy quân, khảo sát vị trí bờ biển, hải cảng cũng được chú ý. Hàng năm, nhà vua thường phái nhiều tàu vượt biển sang các nước và các cảng lớn vùng biển Đông như Jakarta, Singapore, Malaysia... để bán hàng, mua hàng, luyện tập đi biển và xem xét tình hình các nước. Minh Mệnh đã cho hoàn chỉnh hệ thống đề điều ở Bắc Bộ, đặt quan khuyến nông, khai hoang ven biển Bắc Bộ, lập hai huyện mới Kim Sơn và Tiền Hải. Công cuộc khai hoang và thủy lợi ở Nam Bộ cũng được đẩy mạnh. Minh Mệnh đã thử nghiệm giải pháp bỏ đê phía Nam Hà Nội..., đào sông thoát lũ Cửu An (Hưng Yên)...

Trên cơ sở đã có từ thời Gia Long, nay Minh Mệnh củng cố và hoàn thiện hơn bộ máy quản lý đất nước: đặt nội các trong cung điện để khi cần, vua hỏi han và làm giấy tờ: biểu sớ, chế cáo năm Kỷ Sửu (1829); đặt cơ mật viện năm Giáp Ngọ (1834) dùng 4 đại thần, đeo kim bài để phân biệt chức vị. Cơ mật viện cùng vua bàn bạc và quyết định những việc quan trọng nhất. Năm Tân Mão (1831), Minh Mệnh cho tiến hành cải cách hành chính trên quy mô lớn, chia cả nước ra làm 31 tỉnh. Từ đây, tỉnh là đơn vị hành chính thống nhất trong cả nước, có cương vực và địa hình khá hợp lý. Mỗi tỉnh có Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, án sát để trông coi công việc. Các châu miền núi được chia theo đơn vị hành chính thống nhất với miền xuôi.

Tuy vậy dưới thời Minh Mệnh nhiều cuộc khởi nghĩa nổi ra với nhiều loại khác nhau. Nông dân nghèo nổi lên chống quan lại những nhiều, hà khắc như Phan Bá Vành ở đồng bằng Bắc Bộ. Cựu thần nhà Lê như Lê Duy Lương nổi lên chống lại triều đình. Các tù trưởng người thiểu số như Nông Văn Vân hoặc họ Quách ở vùng Hoà Bình, Thanh Hoá... Minh Mệnh phải cử Trương Minh Giảng, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ cầm quân đi dẹp loạn.

Năm Quý Tỵ (1833), Lê Văn Khôi khởi binh ở Gia Định chống lại triều đình. Khôi sai người sang cầu cứu, người Xiêm mang thủy bộ sang giúp Lê Văn Khôi đánh lại quân Nguyễn. Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân Đại phá được quân Xiêm, đuổi ra khỏi bờ cõi. Không dừng lại ở đó, năm Ất Mùi (1835), nhà Nguyễn còn tiến quân sang tận Nam Vang (Phnôm Pênh), bắt vua Chân Lạp là Nặc Ông Châu đổi Chân Lạp làm Trấn Tây để cai quản. Nhà Nguyễn chiếm Chân Lạp khoảng 5 năm, khi Minh Mệnh mất, quan quân đã bỏ trấn Tây Thành, rút về An Giang.

Về đối ngoại, Minh Mệnh đặc biệt chú ý thần phục nhà Thanh. Lễ thụ phong của vua ở thành Thăng Long được tổ chức cực kỳ trọng thể. Ngày 10 năm Tân Tỵ (1821), nhà vua dẫn đầu một đoàn tùy tùng có 1782 người gồm Hoàng thân, bá quan văn võ và 5150 lính (tổng cộng 6932 người) rời Phú Xuân ra Thăng Long để nhận sắc phong của "thiên triều". Hành trình kéo dài 33 ngày đêm. Đoàn người đông đúc đó phải nằm chờ ở Thăng Long mãi từ khi sứ Thanh đến và xong lễ. Thủ tục đón tiếp và chiêu đãi sứ Thanh diễn ra hết sức chu đáo và long trọng.

Đối với các nước phương Tây, nhà vua lại tỏ ra lạnh nhạt và nghi kỵ. Chính sách thụ động như vậy đã kìm hãm sự phát triển của đất nước.

Trị vì 21 năm, Minh Mệnh lo toan công việc thường như một ngày, sức làm việc phải nói là đáng ngạc nhiên! Mọi phê bảo, dụ chỉ, chế cáo đều tự tay vua viết ra với số lượng không nhỏ. Không những thế, khi rỗi rãi ông còn làm thơ viết văn. Vua còn để lại 5 tập thơ và 2 tập văn.

Tháng 12 năm Canh Tí (1840), ốm nặng, vua cho vời Hoàng tử, các thân công và cơ mật viện đại thần Trương Đăng Quế vào hầu, dặn dò rồi mất, thọ 50 tuổi. Miếu hiệu là Thánh Tổ.

♦ Thiệu Trị Hoàng Đế (1841-1847):

Niên hiệu: Thiệu Trị.

Trong số rất nhiều vợ của Minh Mệnh, có bà vợ cả họ Hồ, con gái lớn của công thần Hồ Văn Bôi, quê huyện Bình An, tỉnh Biên Hoà. Hồ Văn Bôi đã có công theo giúp vua Gia Long từ buổi đầu. Gia Long và bà Nhị phi đã chọn kỹ và cưới cô con gái họ Hồ về làm vợ Hoàng tử Đờm. Là người trang kính, chín chắn, thận trọng, hiền hoà,... được Minh Mệnh hết lòng yêu quý, phong là Thuận

đức Thần phi. Bà sinh Hoàng thái tử Dong được 13 ngày thì mất. Hoàng tử Dong được các cung nữ khác nuôi nấng. Năm Quý Mùi (1823), theo phép đặt tên của đế hệ, Hoàng tử Dong có tên mới là Miên Tông. Miên Tông là con trưởng trong số 78 hoàng tử của Minh Mệnh nên được nối ngôi. Tháng Giêng năm Tân Sửu (1841), Miên Tông lên ngôi ở điện Thái Hoà, đặt niên hiệu là Thiệu Trị, vừa đúng 34 tuổi.

Thiệu Trị hiền hoà, không hay bày việc. Và chẳng mọi quy chế đã được sắp đặt khá quy củ từ thời Minh Mệnh, Thiệu Trị giữ nếp cũ, chỉ răn rập làm theo lời di huấn của cha thôi. Bầy tôi cũ từng giúp Minh Mệnh nay vẫn là vây cánh, chân tay của Thiệu Trị như Trương Đăng Quế, Lê Văn Đức, Doãn Uẩn, Võ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Tiếp... Thời kỳ cầm quyền ngắn ngủi của Thiệu Trị chỉ đủ để giải quyết một số hậu quả để lại từ thời Minh Mệnh.

Thứ nhất là khắc phục hậu quả của giải pháp bỏ đê ở Bắc Bộ. Vào năm Quý Tỵ (1883), sau nhiều cố gắng củng cố và hoàn thiện hệ thống đê điều ở Bắc Bộ mà vẫn lụt lội, Minh Mệnh mạnh dạn áp dụng giải pháp "đào sông thay đê". Vua cho phá bỏ đê điều vùng trung phía Nam Hà Nội, khơi đào sông thoát lũ vùng Hải Dương, Hưng Yên nhưng vô hiệu. Theo ý nguyện thân dân địa phương, Thiệu Trị lại cho đắp đê, đập chắn ngang cửa sông Cửu An. Việc thứ hai là giải quyết vấn đề Chân Lạp. Cuối thời Minh Mệnh, thành Trấn Tây là mối lo cần giải quyết. Trương Minh Giảng, Nguyễn Tiến Lâm, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ đem quân đánh dẹp mãi không yên. Vì thế ngay năm đầu lên ngôi, triều quan như Tạ Quang Cự tâu xin bỏ đất Chân Lạp, rút quân về giữ An Giang. Vua nghe theo, xuống chiếu bãi binh. Trương Minh Giảng về đến An Giang thì mất. Tháng 6 năm Ất Tỵ (1845), Chân Lạp bị Xiêm chiếm đóng, đáp lời cầu viện của Chân Lạp, triều đình lại cử binh sang buộc tướng Xiêm là Chạt Tri Ký hoà ước rồi hai nước cùng bãi binh. Nguyễn Tri Phương, Doãn Uẩn rút quân về đóng ở Trấn Tây, Năm Bính Ngọ (1846), Nặc Đôn Ông sai sứ sang dâng biểu và cống phẩm. Tháng Hai Đinh Mùi (1874), triều đình Nguyễn phong Nặc Ông Đon Cao Miên quốc vương và Mỹ Lâm quận chúa, Cao Miên quận chúa. Lại xuống chiếu cho quân thứ ở Trấn Tây rút về An Giang. Từ đó, Chân Lạp lại có vua và phía Tây nam bắt đầu yên dân.

Vấn đề thứ ba là quan hệ với phương Tây. Khi Thiệu Trị lên cầm quyền thì việc cấm đạo có nguôi đi ít nhiều. Một số giáo sĩ bị bắt giam từ trước tại Huế, bị kết án tử hình nay được tự do nhờ sự can thiệp của hải quân Pháp. Năm Đinh Mùi (1847) Pháp sai một đại tá, một trung tá mang hai chiến thuyền vào Đà Nẵng xin bỏ chỉ dụ cấm đạo và cho tự do tín ngưỡng. Đang trên bàn thương lượng thì Pháp dùng đại bác bắn đắm tàu thuyền của Việt Nam neo đỗ bên cạnh rồi chạy ra bể. Trước sự kiện đó, Thiệu Trị vô cùng tức giận, ban thêm sắc dụ cấm người nước ngoài giảng đạo và trị tội người trong nước đi đạo. Sau đó, tháng 9 năm Đinh Mùi (1847), Thiệu Trị bị bệnh rồi mất, ở ngôi được 7 năm thọ 41 tuổi, miếu hiệu là Hiến tổ chương hoàng đế, có 54 người con (29 hoàng tử và 25 hoàng nữ)

♦ Tự Đức Hoàng Đế (1848-1883):

Niên hiệu: Tự Đức.

Vua huý Thì, tên đặt theo đế hệ là Hồng Nhậm, sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), con thứ hai của Thiệu Trị. Mẹ họ Phạm, con gái Thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng, người huyện Tân Hoà (Gia Định). Tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ 3, năm Quý Mão (1843), 14 tuổi, được phong làm Phúc Tuy công, lấy vợ là con gái Vũ Xuân Cẩn. Khi ấy Yên Phong công Hồng Bảo tuy đã lớn nhưng lại là con của vợ thứ và ít học, chỉ ham vui chơi. Ngược lại, Hồng Nhậm nhân hiếu, thông sáng và chăm học, được vua cha rất yêu quý, bảo có nhiều tính giống mình nên có ý truyền ngôi cho. Hồng Nhậm, vì thế thường được vua gọi vào châu riêng để dạy bảo. Tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), Hồng Nhậm lên ngôi ở điện Thái Hoà, lấy niên hiệu là Tự Đức, lúc 19 tuổi. Vì cho con ít tuổi lên nối ngôi, nên Hồng Nhậm và Hồng Bảo tranh chấp nhau, Bảo thua, sau bị chết.

Tự Đức ốm yếu, phải luôn sống tại cung điện Huế, trừ mỗi năm hai lần nghỉ hè và nghỉ đông ở cửa biển Thuận An. Suốt đời vua chỉ đi xa một chuyến, đó là gập phò giá vua cha ra Bắc nhận lễ thụ phong của nhà Thanh ở Thăng Long năm 1842, khi đó mới 13 tuổi. Chính vì kém sức khoẻ

nên khi lên ngôi, sứ thần sang nhà Thanh phải biện luận khó khăn để buộc sứ Thanh phải vào Phú Xuân làm lễ phong vương cho Tự Đức.

Có những lần đích thân vua phải đứng làm chủ tế nhưng mệt lại phải sai Xuân thọ công Miên Định hoặc An Phong công Hồng Bảo làm thay.

Cũng chính vì lý do trên mà vua ít sát dân tình, ngày càng trở nên quan liêu, mệnh lệnh. Bù lại sự yếu kém về sức khoẻ. Tự Đức lại rất thông minh và có tài văn học. Vua thích nghiên ngẫm kinh điển Nho giáo, xem sách đến khuya. Có thể nói Tự Đức là một trong những người uyên bác nhất thời đó và là môn đồ tích cực của Khổng học.

Tự Đức trị vì đất nước trong bối cảnh gặp nhiều thử thách sống còn. Nhà vua thiếu tính quyết đoán, phải dựa vào triều thần bàn việc, mà triều thần tuy có người thanh liêm và có người thực quyền như Trương Đăng Quế song lại bảo thủ. Trên thế giới, khoa học và công nghệ đã phát triển mạnh mẽ, cạnh tranh buôn bán ngày càng gay gắt, thế mà đình thần quanh vua chỉ chăm lo việc văn chương, khéo nghề nghiên bút, bàn đến quốc sự thì lấy Nghiêu Thuấn, Hạ, Thương, Chu xa xưa làm gương, tự võ ngược là văn minh, chê thiên hạ là ngoại di. Vì thế, Tự Đức cấm buôn bán ngày càng gay gắt hơn. Đến khi Gia Định đã rơi vào tay Pháp, nhà vua hỏi đến việc Phú Quốc cường binh thì triều thần không đưa ra được kế sách gì. Cũng có những người đã đi ra ngoài du học hoặc được tiếp xúc, có cách nhìn mới, muốn thay đổi, cải cách như Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ (1864), Nguyễn Trường Tộ (1866), Đinh Văn Điền (1868), Nguyễn Hiệp (1867), Lê Đĩnh (1881)... dâng điều trần xin nhà vua cải cách mọi mặt: chính trị, kinh tế và quân sự... theo gương Nhật Bản, Thái Lan, Hương Cảng và các nước phương Tây. Đình thần hoặc cho là nói càn, bàn nhảm hoặc không cho là hợp thời thế hoặc còn để hỏi xem các tỉnh và làm từ từ...

Xét việc thì nên cẩn thận và suy nghĩ cho chín, nhưng cũng nên làm như thế nào cho tiến bộ, chứ không tiến thoái là vậy!

Vua phê chuẩn học tiếng nước ngoài, sức cho làm ngay. Tháng 11 năm Mậu Dần (1878), cùng với sứ bộ sang Xiêm có một số thanh niên do Hồ Khắc Hải dẫn đầu sang học tiếng Xiêm...

Nhận ra và làm đến lúc đó đã quá chậm, thế nhưng, quần thần vẫn chần chừ, ngại cải cách, nếu có làm, lại dè dặt, nửa chừng... Triều đình chia làm hai phe: Cách tân và bảo thủ, người chủ trương cách tân dù rất kiên quyết nhưng trong điều kiện quá chênh lệch về lực lượng nên cuối cùng bị thất bại.

Khi đất nước sa vào tay Pháp lại nảy sinh hai phe: chủ chiến và chủ hoà. Những người chủ chiến, phải chiến đấu trong điều kiện chênh lệch về lực lượng và vũ khí nên cuối cùng thất bại.

Năm Nhâm Ngọ (1882), triều đình cử Thượng thư bộ Hình Phạm Thận Duật đi sứ Thiên Tân (Trung Quốc) cầu viện nhà Thanh đánh Pháp. Trung Quốc đang bị các nước phương Tây xâm xé, chẳng những không cứu được mà còn muốn nhân dịp này chiếm các tỉnh phía Bắc nước ta.

Ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi (1883), Tự Đức mất, trị vì được 36 năm, thọ 55 tuổi, miếu hiệu là Đức Tôn Anh Hoàng đế. Triều đình Huế phải ký hoà ước Quý Mùi (1883) rồi hoà ước Patonốt (1885), đất nước bị chia làm ba kỳ dưới sự bảo hộ của thực dân Pháp.